

DANH MỤC I
CÁC CHẤT MA TÚY TUYỆT ĐỐI CẤM SỬ DỤNG TRONG Y HỌC
VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI; VIỆC SỬ DỤNG CÁC CHẤT NÀY
TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH,
VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH THEO QUY ĐỊNH
ĐẶC BIỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

IA. Các chất gây nghiện và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất sau (trừ khi ester, ether của chất đó nằm trong danh mục khác):

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3- <i>O</i> -acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl- α -methylfenanyl	<i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Acetyl fentanyl	<i>N</i> -(1-Phenethylpiperidin-4-yl)- <i>N</i> -phenylacetamide	3258-84-2
4	Alphacetylmethadol	α -3-acetoxy-6-dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
5	α -methylfentanyl	<i>N</i> -[1-(α -methylphenethyl)-4-peperidyl] propionanilide	79704-88-4
6	Alphamethylthiofentanyl	<i>N</i> -[1-[1-methyl-2-(2-thienyl) ethyl]-4-piperidyl] propionanilide	103963-66-2
7	β -hydroxyfentanyl	<i>N</i> - [1-(β -hydroxyphenethyl)-4- peperidyl] propionanilide	78995-10-5
8	β -hydroxymethyl-3-fentanyl	<i>N</i> -[1-(β -hydroxyphenethyl)-3-methyl-4-piperidyl] propinonanilide	78995-14-9
9	Cây cần sa	Lá, rễ, thân, cành, nụ, hoa, quả của cây cần sa	
10	Các chế phẩm từ cần sa	Nhựa cần sa và các hỗn hợp thu được từ cây cần sa có chứa tetrahydrocannabinol (THC)	
11	Carfentanil	Methyl 4-(<i>N</i> -propionyl- <i>N</i> -phenylamino)-1 - (2- phenylethyl)-4-piperidinecarboxylate	59708-52-0
12	Desomorphine (dẫn xuất của morphine)	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
13	Etorphine	Tetrahydro- 7 α -(1 - hydroxy -1- methylbutyl)-6,14- <i>endoetheno</i> - oripavine	14521-96-1
14	Heroin, Diacetylmorphine (dẫn xuất của morphine)	(5 α ,6 α)-7,8-didehydro-4,5- epoxy-17-methyl morphinan-3,6-diol diacetate (ester)	561-27-3
15	Ketobemidone	4 - meta - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
16	3-methylfentanyl	<i>N</i> - (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	3-methylthiofentanyl	<i>N</i> - [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
18	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5 α ,6 α) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
19	MPPP	1-methyl-4-phenyl-4-piperidinol propionate (ester)	13147-09-6
20	<i>Para</i> -fluorofentanyl	4'-fluoro- <i>N</i> -(1- phenethyl-4-piperidyl) propionanilide	90736-23-5
21	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
22	Thiofentanyl	<i>N</i> - (1 [2- (2- thienyl) ethyl]- 4- piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6
23	Cây thuốc phiện/cây anh túc (opium poppy)	Lá, rễ, thân, cành, nụ, hoa, quả của cây thuốc phiện/cây anh túc	
24	Các chế phẩm từ thuốc phiện ¹	Nhựa thuốc phiện và các hỗn hợp thu được từ cây thuốc phiện/cây anh túc có chứa morphine và một/nhiều chất sau: codeine, narcotine, papaverine và thebaine	

IB. Các chất hướng thần và muối, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Brolamphetamine, DOB	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
2	Cathinone	(-)-(S)-aminopropiophenone	71031-15-7
3	DET	<i>N, N</i> - diethyltryptamine	7558-72-7
4	Delta-9-tetrahydrocannabinol và ester	(6 <i>aR</i> , 10 <i>aR</i>) - 6 <i>a</i> , 7, 8, 10 <i>a</i> - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b, d</i>] pyran - 1 - ol	1972-08-3
5	Delta-6a(10a)-THC và ester	7,8,9,10-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo [<i>b, d</i>] pyran-1-ol	
6	Delta-6a(7)-THC và ester	(9 <i>R</i> ,10 <i>aR</i>)-8,9,10,10a-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo [<i>b, d</i>] pyran-1-ol	
7	Delta-7-THC và ester	(6 <i>aR</i> ,9 <i>R</i> ,10 <i>aR</i>)-6 <i>a</i> ,9,10,10a-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[<i>b, d</i>] pyran-1-ol	
8	Delta-8-THC và ester	(6 <i>aR</i> ,10 <i>aR</i>)-6 <i>a</i> ,7,10,10a-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo [<i>b, d</i>] pyran-1-ol	
9	Delta-10-THC và ester	6 <i>a</i> ,7,8,9-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo [<i>b, d</i>] pyran-1-ol	
10	Delta-9(11)-THC và ester	(6 <i>aR</i> ,10 <i>aR</i>)-6 <i>a</i> ,7,8,9,10,10a-hexahydro-6,6-dimethyl-9-methylene3- pentyl-6H-dibenzo[<i>b,d</i>]pyran-1-ol	

¹ Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
11	DMA	(±) -2,5 -dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
12	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6H - dibenzo [b,d] pyran	32904-22-6
13	DMT	N, N - dimethyltryptamine	61-50-7
14	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - α - phenethylamine	22004-32-6
15	Eticyclidine	N- ethyl - 1 - phenylcyclohexylamine	2201-15-2
16	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
17	Lá Khat	Lá cây <i>Catha edulis</i>	Lá Khat
18	MDMA	(±) - N - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
19	Mescaline	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
20	Methcathinone	2 - (methylamino)-1- phenylpropan-1- one	5650-44-2
21	4-methylaminorex	(±) - cis - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
22	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0
23	(+)-Lysergide; LSD	9,10 - didehydro - N, N - diethyl - 6 - methylergoline - 8 β - carboxamide	50-37-3
24	N-hydroxy MDA; MDOH	(±) - N - hydroxy - [α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
25	N-ethyl MDA	(±) N - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
26	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6H - dibenzo [b,d] pyran -1- ol	117-51-1
27	PMA	p - methoxy - α - methylphenethylamine	64-13-1
28	Psilocine; Psilocin	3-[2-(dimethylamino) ethyl] indol-4-ol	520-53-6
29	Psilocybine	3 -[2-dimethylaminoethyl] indol -4- yl dihydrogen phosphate	520-52-5
30	Rolicyclidine	1-(1-phenylcyclohexyl) pyrrolidine	2201-39-0
31	STP; DOM	2,5-dimethoxy-4, α - dimethylphenethylamine	15588-95-1
32	Tenamfetamine; MDA	α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	4764-17-4
33	Tenocyclidine; TCP	1-[1-(2-thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
34	TMA	(±) - 3,4,5- trimethoxy- α - methylphenylethylamine	1082-88-8